

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
và các công ty con**

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất cho
giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016



**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 4 tháng 8 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
Ông Hồ Hùng Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Thiếu Quang	Thành viên
Ông Seokhee Won	Thành viên
Ông Lu Ming	Thành viên
	(đến ngày 27 tháng 1 năm 2016)
Ông David Tan Wei Ming	Thành viên
	(đến ngày 27 tháng 1 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Seokhee Won	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Toại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Kim Nhung	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 31 tháng 5 năm 2016)

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/9/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000	30/9/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		10.235.825.900	4.736.863.861	7.772.824.122	3.490.098.963
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.331.397.736	3.366.663.622	3.305.247.100	1.448.427.905
Tiền	111		153.797.736	262.513.622	14.747.100	21.127.905
Các khoản tương đương tiền	112		5.177.600.000	3.104.150.000	3.290.500.000	1.427.300.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.545.701.000	-	1.446.200.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	1.545.701.000	-	1.446.200.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.202.201.099	524.172.872	2.833.172.434	1.959.248.300
Phải thu của khách hàng	131		188.546.681	204.488.052	171.061.951	235.284.661
Trả trước cho người bán	132		196.529.970	293.268.257	6.999.737	13.677.115
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1.669.816.877	-	1.669.816.877	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	148.587.405	27.198.708	985.293.869	1.710.262.867
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(1.279.834)	(805.802)	-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	23.657	-	23.657
Hàng tồn kho	140	8	1.133.622.504	790.231.722	182.998.174	74.417.177
Hàng tồn kho	141		1.148.644.897	806.854.623	183.712.646	74.417.177
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.022.393)	(16.622.901)	(714.472)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		22.903.561	55.795.645	5.206.414	8.005.581
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.045.920	12.528.673	5.206.414	8.005.581
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.857.641	43.109.758	-	-
Thuế phải thu Nhà nước	153		-	157.214	-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/9/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000	30/9/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		5.690.190.766	12.853.782.649	4.558.770.752	11.204.779.099
Các khoản phải thu dài hạn	210		25.805.236	7.123.035.720	21.607.645	7.122.192.702
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	-	6.729.614.068	-	6.729.614.068
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	25.805.236	393.421.652	21.607.645	392.578.634
Tài sản cố định	220		4.366.656.886	4.047.507.546	272.645.782	247.958.046
Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.042.649.526	2.592.621.285	63.033.602	21.663.329
Nguyên giá	222		4.497.599.288	3.743.546.719	98.745.755	55.023.313
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.454.949.762)	(1.150.925.434)	(35.712.153)	(33.359.984)
Tài sản cố định vô hình	227	10	1.324.007.360	1.454.886.261	209.612.180	226.294.717
Nguyên giá	228		2.061.403.264	2.052.630.728	258.868.432	252.094.429
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(737.395.904)	(597.744.467)	(49.256.252)	(25.799.712)
Tài sản dở dang dài hạn	240		334.239.135	719.382.303	15.865.966	58.811.350
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	334.239.135	719.382.303	15.865.966	58.811.350
Đầu tư tài chính dài hạn	250		249.481.859	254.802.293	4.163.471.509	3.689.300.009
Đầu tư vào các công ty con	251	5(b)	-	-	4.163.471.509	3.689.300.009
Đầu tư vào công ty liên kết	252		249.481.859	254.802.293	-	-
Tài sản dài hạn khác	260		714.007.650	709.054.787	85.179.850	86.516.992
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	148.255.850	126.947.338	11.124.559	2.754.250
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		124.015.353	117.078.882	74.055.291	83.762.742
Lợi thế thương mại	269	13	441.736.447	465.028.567	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		15.926.016.666	17.590.646.510	12.331.594.874	14.694.878.062

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

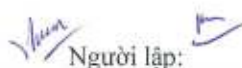
Bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/9/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000	30/9/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.723.077.508	4.775.199.506	3.467.945.888	3.236.974.822
Nợ ngắn hạn	310		4.213.997.523	4.149.379.994	3.467.945.888	3.236.974.822
Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	14	689.124.448	888.714.669	1.548.979.842	1.668.709.011
Người mua trả tiền trước	312		28.954.598	33.942.871	15.695.064	18.176.167
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	183.354.553	277.975.492	8.358.972	120.793.427
Phải trả người lao động	314		4.504.062	16.179.342	-	8.615
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	793.084.723	864.961.703	414.169.944	463.366.355
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	26.793.564	104.479.000	17.708.175	12.480.468
Vay ngắn hạn	320	18(a)	2.464.942.048	1.928.631.096	1.463.033.891	953.440.779
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.239.527	34.495.821	-	-
Nợ dài hạn	330		509.079.985	625.819.512	-	-
Phải trả cho người bán dài hạn	331	14	67.851.414	75.845.316	-	-
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	22.965.944	22.803.868	-	-
Vay dài hạn	338	18(b)	230.770.223	319.890.280	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		185.586.097	205.232.110	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.906.307	2.047.938	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		11.202.939.158	12.815.447.004	8.863.648.986	11.457.903.240
Vốn chủ sở hữu	410	19	11.202.939.158	12.815.447.004	8.863.648.986	11.457.903.240
Vốn cổ phần	411	20	5.381.601.170	5.351.601.170	5.381.601.170	5.351.601.170
Thặng dư vốn cổ phần	412	20	5.088.056.395	5.088.056.395	5.088.056.395	5.088.056.395
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(265.775.657)	(265.775.657)	-	-
Cổ phiếu quỹ	415	20	(1.640.252.631)	(1.640.252.631)	(1.640.252.631)	(1.640.252.631)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.708.863)	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.731.973	22.731.973	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.586.667.016	2.984.708.427	34.244.052	2.658.498.306
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.031.619.755	1.274.377.327	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		15.926.016.666	17.590.646.510	12.331.594.874	14.694.878.062

Ngày 28 tháng 10 năm 2016


Người lập:


Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Hoàng Tùng
Giám đốc Tài chính


Seokhee Won
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

<u>Tập đoàn</u>	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 1/7/2016 đến 30/9/2016 VND'000	Từ ngày 1/7/2015 đến 30/9/2015 VND'000	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND'000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	3.335.165.860	3.074.866.620	9.242.448.206	8.735.173.886
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	38.205.260	61.403.304	141.946.532	136.221.209
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.296.960.600	3.013.463.316	9.100.501.674	8.598.952.677
Giá vốn hàng bán	11	23	1.749.003.276	1.649.824.065	5.062.775.956	4.789.689.567
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.547.957.324	1.363.639.251	4.037.725.718	3.809.263.110
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	101.102.114	237.202.120	374.055.710	917.744.756
Chi phí tài chính	22	25	31.357.730	194.041.345	85.985.835	448.064.597
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>31.461.095</i>	<i>155.345.504</i>	<i>85.160.150</i>	<i>301.306.098</i>
Phần lãi trong công ty liên kết	24		3.191.141	4.039.296	6.648.043	10.641.728
Chi phí bán hàng	25		596.297.619	564.525.269	1.798.775.944	1.683.970.489
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		219.493.432	184.665.227	629.651.265	533.627.112
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		805.101.798	661.648.826	1.904.016.427	2.071.987.396
Thu nhập khác	31		462.927	1.071.611	3.086.426	3.609.450
Chi phí khác	32		(178.509)	8.660.591	3.343.917	12.497.210
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		641.436	(7.588.980)	(257.491)	(8.887.760)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		805.743.234	654.059.846	1.903.758.936	2.063.099.636
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	51		86.237.628	107.335.364	246.397.258	339.853.856
Chi phí / (lợi ích) thuế TNDN - hoãn lại	52		508.348	3.207.470	(26.554.018)	(34.371.708)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		718.997.258	543.517.012	1.683.915.696	1.757.617.488
Phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của công ty mẹ	61		683.865.664	538.771.436	1.646.426.278	1.763.130.577
Cổ đông không kiểm soát	62		35.131.594	4.745.576	37.489.418	(5.513.089)
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70		1.320	1.047	3.177	3.427

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

<u>Tập đoàn</u>	Mã số	<u>Giá định (*)</u>			
		Từ ngày 1/7/2016 đến 30/9/2016 VND'000	Từ ngày 1/7/2015 đến 30/9/2015 VND'000	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND'000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.335.165.860	3.074.866.620	9.242.448.206	8.735.173.886
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	38.205.260	61.403.304	141.946.532	136.221.209
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	3.296.960.600	3.013.463.316	9.100.501.674	8.598.952.677
Giá vốn hàng bán	11	1.749.003.276	1.649.824.065	5.062.775.956	4.789.689.567
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20	1.547.957.324	1.363.639.251	4.037.725.718	3.809.263.110
Doanh thu hoạt động tài chính	21	101.102.114	237.202.120	374.055.710	917.744.756
Chi phí tài chính	22	31.357.730	194.041.345	85.985.835	448.064.597
Phần lãi trong công ty liên kết	24	3.191.141	4.039.296	6.648.043	10.641.728
Chi phí bán hàng	25	596.297.619	564.525.269	1.798.775.944	1.683.970.489
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	160.021.077	127.630.495	452.366.538	362.522.917
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30	864.574.153	718.683.558	2.081.301.154	2.243.091.591
Thu nhập khác	31	462.927	1.071.611	3.086.426	3.609.450
Chi phí khác	32	(178.509)	8.660.591	3.343.917	12.497.210
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40	641.436	(7.588.980)	(257.491)	(8.887.760)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	865.215.589	711.094.578	2.081.043.663	2.234.203.831
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	51	86.237.628	107.335.364	246.397.258	339.853.856
Chi phí / (lợi ích) thuế TNDN - hoãn lại	52	7.057.019	9.569.007	(6.908.005)	(15.287.098)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	771.920.942	594.190.207	1.841.554.410	1.909.637.073
Phân bổ cho:					
Chủ sở hữu của công ty mẹ	61	723.862.304	574.223.502	1.765.567.158	1.869.486.774
Cổ đông không kiểm soát	62	48.058.638	19.966.705	75.987.252	40.150.299
Lãi trên cổ phiếu					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	1.397	1.116	3.407	3.634

(*) Cộng lại khoản phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ giá trị hợp lý do đánh giá lại các tài sản từ thương vụ mua lại Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa, Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha, Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn, Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh, Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày	Từ ngày	Từ ngày	Từ ngày
			1/7/2016 đến 30/9/2016 VND'000	1/7/2015 đến 30/9/2015 VND'000	1/1/2016 đến 30/9/2016 VND'000	1/1/2015 đến 30/9/2015 VND'000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.359.191.138	2.361.137.376	6.736.752.475	6.826.474.970
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	10.720.941	36.904.073	37.268.800	63.668.952
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	2.348.470.197	2.324.233.303	6.699.483.675	6.762.806.018
Giá vốn hàng bán	11	23	1.854.051.972	1.852.349.175	5.412.375.761	5.465.735.289
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		494.418.225	471.884.128	1.287.107.914	1.297.070.729
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	75.661.982	214.793.332	665.837.464	1.275.540.627
Chi phí tài chính	22	25	14.934.288	85.770.836	44.783.404	278.774.602
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.935.688	61.087.115	44.627.161	253.238.062
Chi phí bán hàng	25		421.526.733	385.936.128	1.325.970.208	1.269.558.759
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		104.476.003	77.091.148	299.335.555	232.881.295
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		29.143.183	137.879.348	282.856.211	791.396.700
Thu nhập khác	31		14	16.603.561	428.896	17.199.125
Chi phí khác	32		-	16.354.556	1.735.256	16.392.548
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		14	249.005	(1.306.360)	806.577
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29.143.197	138.128.353	281.549.851	792.203.277
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	51		-	19.793.359	-	123.957.474
Chi phí / (lợi ích) thuế TNDN - hoãn lại	52		6.596.025	9.642.567	9.707.450	(39.458.849)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		22.547.172	108.692.427	271.842.401	707.704.652

Ngày 28 tháng 10 năm 2016


Người lập:


Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Tùng
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:


Seokhee Won
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>		
	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND'000	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND'000	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	1.903.758.936	2.063.099.636	281.549.851	792.203.277
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	501.799.560	417.550.527	33.651.197	12.083.941
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	32.819.295	72.686.415	7.789.239	-
Lỗ/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định và thanh lý xây dựng cơ bản dở dang	04	(864.069)	14.647.716	30.239	20.690.000
Thu nhập lãi, cổ tức và thu nhập liên quan từ các hoạt động đầu tư	05	1.883.459	9.194.351	1.704.959	(50.000)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	05	(369.987.371)	(902.916.124)	(665.424.146)	(1.275.312.317)
Chi phí lãi vay	06	(6.648.043)	(10.641.728)	-	-
	06	85.160.150	301.306.098	44.627.161	253.238.062
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	2.147.921.917	1.964.926.891	(296.071.500)	(197.147.037)
Biến động các khoản phải thu	09	37.489.973	16.442.932	20.540.164	22.347.798
Biến động hàng tồn kho	10	(371.440.110)	(179.125.989)	(116.370.236)	(89.953.192)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(359.964.470)	287.848.318	(219.988.973)	(1.340.036.990)
Biến động chi phí trả trước	12	23.475.237	3.667.432	6.297.089	(8.366.323)
		1.477.482.547	2.093.759.584	(605.593.456)	(1.613.155.744)
Tiền lãi vay đã trả	14	(83.123.684)	(167.151.687)	(44.498.392)	(379.324.952)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(288.735.440)	(919.589.866)	(66.057.681)	(438.211.881)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.340.424)	(5.531.264)	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	1.092.282.999	1.001.486.767	(716.149.529)	(2.430.692.577)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		Từ ngày 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND'000	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(420.525.744)	(962.636.996)	(25.759.778)	(138.363.630)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22	2.942.451	2.450.205	2.994.089	16.404.545
Tiền chi cho vay	23	(3.559.078.713)	(7.285.000.000)	(3.559.078.713)	(7.285.000.000)
Tiền thu hồi từ cho vay	24	6.729.614.068	10.975.158.802	6.729.614.068	11.025.158.802
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(29.116.601.000)	(25.942.758.727)	(20.444.100.000)	(18.384.056.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	27.570.900.000	28.755.956.941	18.997.900.000	20.457.556.000
Tiền chi mua công ty con, đã trừ số dư tiền của công ty được mua	25	(11.555.625)	(180.839.069)	-	-
Tiền chi đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	25	(392.281.425)	(239.180.200)	(474.171.500)	(1.803.296.220)
Tiền thu từ thanh lý công ty con và cổ tức từ công ty liên kết trước giai đoạn đầu tư	26	5.320.434	51.800.000	-	1.209.140.527
Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27	638.308.140	780.898.506	1.807.029.884	3.042.565.896
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	1.447.042.586	5.955.849.462	3.034.428.050	8.140.109.920
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	30.000.000	38.337.950	30.000.000	38.337.950
Tiền thu từ vốn góp trong công ty con bởi cổ đông không kiểm soát	31	134	134.100	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	5.890.624.245	9.354.449.370	3.836.396.176	5.585.793.222
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.493.433.350)	(13.971.361.407)	(3.326.803.064)	(8.017.255.964)
Tiền trả cổ tức	36	(1.001.042.647)	(3.070.805.286)	(1.001.030.647)	(3.070.805.286)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(573.851.618)	(7.649.245.273)	(461.437.535)	(5.463.930.078)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	1.965.473.967	(691.909.044)	1.856.840.986	245.487.265
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	3.366.663.622	3.595.756.093	1.448.427.905	1.647.716.542
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(739.853)	6.727.910	(21.791)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.331.397.736	2.910.574.959	3.305.247.100	1.893.203.807

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CÁC HOẠT ĐỘNG PHI TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Từ ngày</u> 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND'000
♦ Cán trừ cổ tức phải trả với khoản cho vay phải thu từ công ty mẹ	1.889.261.836	-	1.889.261.836	-

Ngày 28 tháng 10 năm 2016


Người lập:


Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Hoàng Tùng
Giám đốc Tài chính


Seokhee Won
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; sản xuất và mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Tập đoàn có 4 công ty con sở hữu trực tiếp, 13 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2016: 3 công ty con sở hữu trực tiếp, 11 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết). Chi tiết thông tin của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đầu tư và Đăng ký Kinh doanh	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích		Phần trăm quyền	
			kinh tế tại ngày 30/9/2016	1/1/2016	kinh tế tại ngày 30/9/2016	biểu quyết tại ngày 1/1/2016
Công ty con sở hữu trực tiếp						
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan ("MSF")	(i) Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Kumbo Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage ("MSB")	(i) Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Kumbo Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan ĐN	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Đường số 7, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Masan Consumer (Thailand) ("MTH")	(i), (viii) Kinh doanh và phân phối	Lầu 4, số 83, Đường Amnuay Songkhram, Tiểu khu Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan	99,99%	-	99,99%	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đầu tư và Đăng ký Kinh doanh	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích		Phần trăm quyền	
			kinh tế tại ngày 30/9/2016	1/1/2016	biểu quyết tại ngày 30/9/2016	1/1/2016
Công ty con sở hữu gián tiếp						
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan ("MSI")	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD ("MHD")	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến ("VTF")	Sản xuất gia vị	Lô III-10, đường số 1, Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Ma San PQ ("MPQ")	Sản xuất gia vị	Khu 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	94,50%	94,50%	94,50%	94,50%
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc ("NPQ")	Sản xuất gia vị	Khu 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	100%	-	100%	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB ("MMB")	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cấm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn ("SNF")	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô K4, Đường số 2, Khu công nghiệp Sông thấn 2, phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đầu tư và Đăng ký Kinh doanh	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
			30/9/2016	1/1/2016	30/9/2016	1/1/2016
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG ("MHG")	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Khu Công nghiệp Sông Hậu, xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa ("VCF")	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	60,16%	53,20%	60,16%	53,20%
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo ("VHW")	Sản xuất đồ uống	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	88,56%	63,95%	88,56%	63,95%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha ("KRP")	Sản xuất đồ uống	Km 37, Xa lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	88,55%	63,94%	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ("QNW")	Sản xuất đồ uống	Tổ 3A khu 4, Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	65,68%	65%	65,68%	65%
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương mại CDN ("CDN")	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Số 9, Nguyễn Huy Tường, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,14%	-	85%	-
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimes	Sản xuất gia vị	Lô C40 – 43/I, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	32,8%	32,8%	32,8%	32,8%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Các công ty con này được sở hữu trực tiếp bởi Công ty.
- (ii) Các công ty con và công ty liên kết này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan
- (iii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage
- (iv) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc được thành lập vào ngày 21 tháng 6 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1702051991 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. NPQ được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSF.
- (v) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo.
- (vi) Vào tháng 1 năm 2016, một công ty con của Công ty, MSB đã mua thêm 2.657.641 cổ phiếu của VHW, theo đó, lợi ích vốn chủ sở hữu của MSB trong VHW tăng từ 63,95% lên 84,23%.

Vào tháng 4 năm 2016, MSB mua thêm 566.288 cổ phiếu của VHW, theo đó lợi ích vốn chủ sở hữu của MSB trong VHW tăng từ 84,23% lên 88,56%.

Vào tháng 2 năm 2016, một công ty con của Công ty, MSB đã mua thêm 1.850.000 cổ phiếu của VCF. Theo đó, lợi ích vốn chủ sở hữu của MSB trong VCF tăng từ 53,20% lên 60,16%.

Vào tháng 4 năm 2016, một công ty con của Công ty, MSB đã mua thêm 54.100 cổ phiếu của QNW. Theo đó, lợi ích vốn chủ sở hữu của MSB trong QNW tăng từ 65,00% lên 65,68%.
- (vii) Vào tháng 5 năm 2016, một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty, VCF đã mua lại 2.524.500 cổ phiếu của CDN, tương ứng 85,00% lợi ích vốn chủ sở hữu trong CDN.
- (viii) Vào tháng 7 năm 2016, Công ty đã thành lập một công ty con - Công ty TNHH Masan Consumer (Thailand) để thâm nhập vào thị trường Inland ASEAN theo Giấy phép số 0105559105553 được cấp bởi Phòng Phát triển Doanh nghiệp, Thái Lan.

MTH được thành lập tại Thái Lan, các công ty con còn lại và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty có 1.186 nhân viên (1/1/2016: 1.134 nhân viên) và Tập đoàn có 4.645 nhân viên (1/1/2016: 4.822 nhân viên).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Các báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ các báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Các báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Các báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày các báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn đến hàng nghìn gần nhất (“VND’000”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được hạch toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) *Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi mất quyền kiểm soát, nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư phần lợi ích còn lại trong công ty con được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua, hoặc trình bày theo giá gốc.

(iv) *Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)*

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) *Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung*

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung và Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 202, chênh lệch này được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như

thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của đơn vị bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như phí dịch vụ chuyên môn trả cho kế toán, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh trong năm.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Cơ sở hoạt động tại nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bằng VND, các khoản tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn. Lãi sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra VND bằng cách tính toán theo các khoản mục của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn và Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa | 4 - 30 năm |
| ▪ nâng cấp tài sản thuê | 3 - 5 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 - 25 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 - 10 năm |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

(iii) Quyền khai thác

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 9 đến 30 năm.

(iv) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận như một tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 20 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(v) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 đến 15 năm.

(vi) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 37 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ là 42 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web...). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2016 sẽ được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty hoặc Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

(n) Công cụ tài chính phái sinh

Tập đoàn nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro về biến động giá của nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán với giá gốc tại ngày hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi và lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(p) *Vốn chủ sở hữu*

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu*

Biến động vốn chủ sở hữu từ hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung, mua hoặc bán với lợi ích cổ đông không kiểm soát mà không làm ảnh hưởng đến quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận trong lợi nhuận chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu.

(iii) *Cổ phiếu quỹ*

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và các khoản thu nhập liên quan, tiền thu và thu nhập liên quan từ thanh lý lợi ích vốn chủ sở hữu, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty hoặc Tập đoàn được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí liên quan, lỗ do chênh lệch tỷ giá và lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh. Chi phí lãi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản liên quan này.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông đang lưu hành. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(u) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty và cá nhân trực tiếp hay gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, kiểm soát hoặc được kiểm soát bởi, hoặc dưới sự kiểm soát chung của Tập đoàn, bao gồm công ty chủ quản, các công ty con và các công ty con thành viên. Các công ty liên kết và các cá nhân sở hữu, trực tiếp hay gián tiếp, quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng trọng yếu đến công ty, các nhân sự quản lý chủ chốt, bao gồm các giám đốc và nhân viên của Tập đoàn và các thành viên trong gia đình của các cá nhân và công ty liên kết với các cá nhân này cũng là các bên liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2016	1/1/2016	30/9/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền mặt	1.837.928	6.714.138	82.798	215.100
Tiền gửi ngân hàng	151.959.808	255.799.484	14.664.302	20.912.805
Các khoản tương đương tiền	5.177.600.000	3.104.150.000	3.290.500.000	1.427.300.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	5.331.397.736	3.366.663.622	3.305.247.100	1.448.427.905

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2016	1/1/2016	30/9/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
– ngắn hạn				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.545.701.000	-	1.446.200.000	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Tập đoàn	30/9/2016			1/1/2016		
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND'000	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND'000
Đầu tư vào công ty liên kết:						
▪ Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	2.659.217	32,8%	249.481.859	2.660.217	32,8%	254.802.293
			249.481.859			254.802.293
Công ty						
Đầu tư vào các công ty con:						
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	100%	100%	1.850.000.009	100%	100%	1.833.100.009
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	100%	100%	2.248.700.000	100%	100%	1.856.200.000
▪ Công ty TNHH Masan Consumer (Thailand)	99,99%	99,99%	64.771.500	-	-	-
			4.163.471.509			3.689.300.009

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

6. Phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2016	1/1/2016	30/9/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Khoản phải thu từ các công ty con và công ty liên quan				
▪ Lợi nhuận được chia phải thu	-	-	821.510.571	1.697.197.677
▪ Phải thu khác công ty liên quan	107.496.143	-	139.766.426	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và cho vay	28.321.660	6.134.424	20.928.649	3.022.708
Phải thu khác	12.769.602	21.064.284	3.088.223	10.042.482
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	148.587.405	27.198.708	985.293.869	1.710.262.867

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2016	1/1/2016	30/9/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư tài chính	-	373.495.304	-	373.495.304
Các khoản ký quỹ dài hạn	25.805.236	19.926.348	21.607.645	19.083.330
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	25.805.236	393.421.652	21.607.645	392.578.634

7. Phải thu cho vay ngắn và dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2016	1/1/2016	30/9/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Cho vay ngắn hạn	1.669.816.877	-	1.669.816.877	-
Cho vay dài hạn	-	6.729.614.068	-	6.729.614.068
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.669.816.877	6.729.614.068	1.669.816.877	6.729.614.068

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

Tập đoàn	30/9/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	38.607.850	-	52.076.695	-
Nguyên vật liệu	590.063.755	(8.270.098)	460.875.351	(10.283.181)
Công cụ và dụng cụ	73.862.766	-	66.744.431	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.006.579	-	54.162.720	-
Thành phẩm	391.694.810	(6.037.823)	169.571.820	(5.906.340)
Hàng hóa	6.825.507	(714.472)	3.423.606	(433.380)
Hàng gửi đi bán	583.630	-	-	-
	1.148.644.897	(15.022.393)	806.854.623	(16.622.901)

Công ty	30/9/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	14.619.036	-	5.608.828	-
Nguyên vật liệu	18.431.033	-	18.443.145	-
Công cụ và dụng cụ	55.000	-	55.000	-
Thành phẩm	39.431	-	-	-
Hàng hóa	150.568.146	(714.472)	50.310.204	-
	183.712.646	(714.472)	74.417.177	-

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND'000	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND'000
Số dư đầu kỳ	16.622.901	22.318.186	-	36.906
Tăng dự phòng trong kỳ	36.808.321	73.796.384	7.789.239	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(34.087.402)	(74.289.945)	(7.074.767)	(36.906)
Hoàn nhập dự phòng	(4.321.427)	(362.129)	-	-
Số dư cuối kỳ	15.022.393	21.462.496	714.472	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Tập đoàn	Nhà cửa VND'000	Nâng cấp tài sản thuế VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.024.775.105	10.622.458	54.463.116	2.621.959.990	31.726.050	3.743.546.719
Tăng từ mua công ty con	-	-	66.966	7.431.657	524.491	8.023.114
Tăng trong kỳ	-	-	153.933	840.919	296.148	1.291.000
Phân loại lại	-	-	124.996	104.483	(229.479)	-
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	283.504.006	52.168.654	9.624.630	406.434.900	88.715	751.820.905
Chuyển thuần từ chi phí trả trước dài hạn	(1.624.302)	-	-	3.132.849	-	1.508.547
Thanh lý	(465.504)	-	(1.282.006)	(6.558.914)	(284.573)	(8.590.997)
Số dư cuối kỳ	1.306.189.305	62.791.112	63.151.635	3.033.345.884	32.121.352	4.497.599.288
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	169.394.044	9.215.701	26.115.842	931.850.243	14.349.604	1.150.925.434
Khấu hao trong kỳ	48.437.654	7.419.960	6.034.485	246.715.532	3.072.265	311.679.896
Phân loại lại	-	-	120.779	103.994	(224.773)	-
Thanh lý	(211.907)	-	(1.256.888)	(6.020.565)	(166.208)	(7.655.568)
Số dư cuối kỳ	217.619.791	16.635.661	31.014.218	1.172.649.204	17.030.888	1.454.949.762
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	855.381.061	1.406.757	28.347.274	1.690.109.747	17.376.446	2.592.621.285
Số dư cuối kỳ	1.088.569.514	46.155.451	32.137.417	1.860.696.680	15.090.464	3.042.649.526

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Công ty	Nâng cấp		Thiết bị	Máy móc	Phương tiện	Tổng cộng
	Nhà cửa	tài sản thuê	văn phòng	và thiết bị	vận chuyển	
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	1.874.006	10.622.457	22.524.527	3.630.220	16.372.103	55.023.313
Tăng trong kỳ	-	-	66.200	48.750	-	114.950
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	52.258.546	-	-	-	52.258.546
Thanh lý	(362.326)	(7.192.578)	(1.096.150)	-	-	(8.651.054)
Số cuối kỳ	1.511.680	55.688.425	21.494.577	3.678.970	16.372.103	98.745.755
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	1.579.471	9.215.701	8.255.543	2.105.676	12.203.593	33.359.984
Khấu hao trong kỳ	23.913	7.419.960	1.555.382	377.041	818.359	10.194.655
Thanh lý	(96.269)	(7.102.686)	(643.531)	-	-	(7.842.486)
Số cuối kỳ	1.507.115	9.532.975	9.167.394	2.482.717	13.021.952	35.712.153
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	294.535	1.406.756	14.268.984	1.524.544	4.168.510	21.663.329
Số cuối kỳ	4.565	46.155.450	12.327.183	1.196.253	3.350.151	63.033.602

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

<u>Tập đoàn</u>	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính		Quyền khai thác		Thương hiệu		Quan hệ khách hàng		Nguồn nước khoáng		Tổng cộng VND'000
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	
Nguyên giá													
Số đầu kỳ	123.577.685	266.353.639	88.408.197	757.478.531	404.114.912	412.697.764	2.052.630.728						
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	7.896.251	-	876.285	-	-	8.772.536						
Số cuối kỳ	123.577.685	274.249.890	88.408.197	758.354.816	404.114.912	412.697.764	2.061.403.264						
Giá trị hao mòn lũy kế													
Số đầu kỳ	22.787.495	30.082.466	2.594.792	251.480.916	283.205.016	7.593.782	597.744.467						
Khấu hao trong kỳ	3.003.110	24.748.989	3.437.403	50.131.741	54.201.252	4.128.942	139.651.437						
Số cuối kỳ	25.790.605	54.831.455	6.032.195	301.612.657	337.406.268	11.722.724	737.395.904						
Giá trị còn lại													
Số đầu kỳ	100.790.190	236.271.173	85.813.405	505.997.615	120.909.896	405.103.982	1.454.886.261						
Số cuối kỳ	97.787.080	219.418.435	82.376.002	456.742.159	66.708.644	400.975.040	1.324.007.360						

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Công ty	Phần mềm máy tính VND'000	Thương hiệu VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	251.458.065	636.364	252.094.429
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.774.003	-	6.774.003
Số cuối kỳ	258.232.068	636.364	258.868.432
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	25.176.984	622.728	25.799.712
Khấu hao trong kỳ	23.442.904	13.636	23.456.540
Số cuối kỳ	48.619.888	636.364	49.256.252
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	226.281.081	13.636	226.294.717
Số cuối kỳ	209.612.180	-	209.612.180

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tập đoàn		Công ty	
	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 31/12/2015 VND'000	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 31/12/2015 VND'000
Số đầu kỳ	719.382.303	719.169.776	58.811.350	192.320.297
Tăng từ mua công ty con	512.820	-	-	-
Tăng trong kỳ	424.860.933	985.883.578	31.845.878	140.175.489
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(751.820.905)	(712.645.480)	(52.258.546)	(15.111.122)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(8.772.536)	(241.075.526)	(6.774.003)	(241.075.526)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(46.032.998)	(31.125.045)	(11.868.231)	(1.143.243)
Thanh lý	(3.890.482)	(825.000)	(3.890.482)	(16.354.545)
Số cuối kỳ	334.239.135	719.382.303	15.865.966	58.811.350

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

<u>Tập đoàn</u>	Chi phí đất trả trước VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa VND'000	Tổng cộng VND'000
Số đầu kỳ	45.566.426	50.037.200	31.343.712	126.947.338
Tăng từ mua công ty con	-	1.203.165	-	1.203.165
Tăng trong kỳ	-	3.657.298	-	3.657.298
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	274.589	45.758.409	-	46.032.998
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	154.486	-	154.486
Chuyển thuần sang tài sản cố định hữu hình	-	(1.508.547)	-	(1.508.547)
Phân bổ trong kỳ	(1.088.010)	(24.790.180)	(2.350.778)	(28.228.968)
Thanh lý	-	(1.920)	-	(1.920)
Số cuối kỳ	44.753.005	74.509.911	28.992.934	148.255.850

<u>Công ty</u>	Công cụ và dụng cụ VND'000
Số đầu kỳ	2.754.250
Tăng trong kỳ	288.346
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	11.868.231
Phân bổ trong kỳ	(3.786.268)
Số cuối kỳ	11.124.559

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

13. Lợi thế thương mại

Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	30/9/2016
	VND'000
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	666.785.307
Tăng trong kỳ	27.176.107
Số cuối kỳ	693.961.414
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	201.756.740
Khấu hao trong kỳ	50.468.227
Số cuối kỳ	252.224.967
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	465.028.567
Số cuối kỳ	441.736.447

14. Phải trả người bán ngắn hạn và dài hạn

Tập đoàn	30/9/2016		1/1/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng	Giá gốc	Số có khả năng
	VND'000	trả nợ	VND'000	trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	689.124.448	689.124.448	888.714.669	888.714.669
Dài hạn	67.851.414	67.851.414	75.845.316	75.845.316
	756.975.862	756.975.862	964.559.985	964.559.985
Công ty	30/9/2016		1/1/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng	Giá gốc	Số có khả năng
	VND'000	trả nợ	VND'000	trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	1.548.979.842	1.548.979.842	1.668.709.011	1.668.709.011

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000	30/9/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	56.043.584	110.670.582	4.559.045	52.195.476
Thuế thu nhập doanh nghiệp	121.953.008	164.291.190	1.205.694	67.263.375
Thuế thu nhập cá nhân	3.855.471	2.132.725	2.594.233	1.334.576
Các loại thuế khác	1.502.490	880.995	-	-
	183.354.553	277.975.492	8.358.972	120.793.427

16. Chi phí phải trả – ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000	30/9/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	331.150.642	442.111.167	207.395.846	317.172.982
Chi phí kho vận	108.494.477	53.668.827	82.047.966	23.629.711
Chi phí trưng bày	22.437.800	23.335.863	19.061.019	19.157.715
Thưởng và lương tháng 13	72.793.132	80.883.702	29.473.517	36.145.815
Chiết khấu bán hàng	30.923.103	43.210.818	19.907.555	20.313.630
Chi phí nghiên cứu thị trường	20.303.263	28.512.695	12.559.873	18.248.507
Chi phí lãi vay	5.010.515	2.795.596	973.379	844.610
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15.864.218	9.692.425	1.491.666	-
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	104.010.802	42.307.538	11.970.499	7.562.223
Chi phí khác	82.096.771	138.443.072	29.288.624	20.291.162
	793.084.723	864.961.703	414.169.944	463.366.355

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

17. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2016	1/1/2016	30/9/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	11.320.860	8.626.250	8.274.176	6.734.857
Ký quỹ ngắn hạn	4.118.550	6.444.168	-	900.000
Các khoản phải trả khác	11.354.154	89.408.582	9.433.999	4.845.611
	26.793.564	104.479.000	17.708.175	12.480.468

(b) Phải trả dài hạn khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2016	1/1/2016	30/9/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Ký quỹ dài hạn	22.965.944	22.803.868	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

18. Vay ngắn hạn và dài hạn

(a) Vay ngắn hạn

<u>Tập đoàn</u>	30/9/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Vay ngắn hạn	2.381.285.866	2.381.285.866	1.821.049.414	1.821.049.414
Vay dài hạn đến hạn trả	83.656.182	83.656.182	107.581.682	107.581.682
	2.464.942.048	2.464.942.048	1.928.631.096	1.928.631.096

<u>Công ty</u>	30/9/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Vay ngắn hạn	1.463.033.891	1.463.033.891	953.440.779	953.440.779

(b) Vay dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000	30/9/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000
Vay dài hạn	314.426.405	427.471.962	-	-
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(83.656.182)	(107.581.682)	-	-
Hoàn trả sau 12 tháng	230.770.223	319.890.280	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

<u>Tập đoàn</u>	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn		Vốn khác của		Chênh lệch		Lợi nhuận sau		Lợi ích cổ		Tổng cộng
	VND'000	VND'000	cổ phần	VND'000	chủ sở hữu	VND'000	tỷ giá	hối đoái	Quỹ đầu tư	thuế chưa	kiểm soát	VND'000	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	5.313.263.220	5.088.056.395	-	(265.775.657)	(1.640.252.631)	-	22.731.973	-	3.245.457.981	1.128.253.921	-	12.891.735.202	38.337.950
Phát hành cổ phiếu	38.337.950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38.337.950
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.763.130.577	(5.513.089)	-	1.757.617.488	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.079.957.932)	-	-	(3.079.957.932)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.452.567)	-	-	(1.452.567)	-
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.201.280)	(922.398)	-	(2.123.678)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2015	5.351.601.170	5.088.056.395	(265.775.657)	(1.640.252.631)	-	22.731.973	1.925.976.779	1.121.818.434	11.604.156.463	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

<u>Tập đoàn</u>	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn		Vốn khác của		Chênh lệch		Lợi nhuận sau		Lợi ích cổ		
	VND'000	VND'000	cổ phần	chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	tỷ giá	hối đoái	Quỹ đầu tư	thuế chưa	phân phối	đồng không	kiểm soát	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	5.351.601.170	5.088.056.395	(265.775.657)	(1.640.252.631)	-	22.731.973	-	2.984.708.427	1.274.377.327	-	-	12.815.447.004	
Phát hành cổ phiếu	30.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000.000	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.646.426.278	37.489.418	-	-	1.683.915.696	
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(2.896.096.655)	-	-	-	(2.896.096.655)	
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(967.127)	(616.625)	-	-	(1.583.752)	
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(147.403.907)	(281.011.182)	-	-	(428.415.089)	
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.380.817	1.380.817	
Chênh lệch quy đổi	-	-	-	-	-	-	(1.708.863)	-	-	-	-	(1.708.863)	

Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

	5.381.601.170	5.088.056.395	(265.775.657)	(1.640.252.631)	(1.708.863)	22.731.973	1.586.667.016	1.031.619.755	11.202.939.158
--	---------------	---------------	---------------	-----------------	-------------	------------	---------------	---------------	----------------

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Cổ phiếu quỹ VND'000	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	5.313.263.220	5.088.056.395	(1.640.252.631)	2.740.561.072	11.501.628.056
Phát hành cổ phiếu	38.337.950	-	-	-	38.337.950
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	707.704.652	707.704.652
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.452.567)	(1.452.567)
Cổ tức	-	-	-	(3.079.957.932)	(3.079.957.932)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2015	5.351.601.170	5.088.056.395	(1.640.252.631)	366.855.225	9.166.260.159
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	5.351.601.170	5.088.056.395	(1.640.252.631)	2.658.498.306	11.457.903.240
Phát hành cổ phiếu	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	271.842.401	271.842.401
Cổ tức	-	-	-	(2.896.096.655)	(2.896.096.655)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	5.381.601.170	5.088.056.395	(1.640.252.631)	34.244.052	8.863.648.986

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2016		1/1/2016	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	538.160.117	5.381.601.170	535.160.117	5.351.601.170
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	1.640.252.631	18.000.000	1.640.252.631
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	520.160.117	5.201.601.170	517.160.117	5.171.601.170
Thặng dư vốn cổ phần	-	5.088.056.395	-	5.088.056.395

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/9/2016		Từ ngày 1/1/2015 đến 30/9/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND'000	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND'000
Số dư đầu kỳ - hiện đang lưu hành	517.160.117	5.171.601.170	513.326.322	5.133.263.220
Cổ phiếu đã phát hành trong kỳ	3.000.000	30.000.000	3.833.795	38.337.950
Số dư cuối kỳ - hiện đang lưu hành	520.160.117	5.201.601.170	517.160.117	5.171.601.170

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

<u>Tập đoàn</u>	30/9/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
USD	2.194.817	48.856.644	6.045.007	135.401.816
EUR	40	991	-	-
THB	100.283.049	62.676.906	-	-
		<u>111.534.541</u>		<u>135.401.816</u>

<u>Công ty</u>	30/9/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
USD	230.284	5.126.132	602.475	13.495.446
EUR	40	991	-	-
		<u>5.127.123</u>		<u>13.495.446</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và cung cấp dịch vụ, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Từ ngày</u> 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND'000
Tổng doanh thu	9.242.448.206	8.735.173.886	6.736.752.475	6.826.474.970
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu				
▪ Chiết khấu thương mại	101.498.151	63.175.386	21.127.912	19.648.296
▪ Hàng bán bị trả lại	40.448.381	73.045.823	16.140.888	44.020.656
Doanh thu thuần	9.100.501.674	8.598.952.677	6.699.483.675	6.762.806.018

23. Giá vốn hàng bán

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Từ ngày</u> 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán				
▪ Giá vốn hàng bán	5.030.289.062	4.716.255.312	5.404.586.522	5.465.735.289
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	32.486.894	73.434.255	7.789.239	-
	5.062.775.956	4.789.689.567	5.412.375.761	5.465.735.289

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Từ ngày</u> 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	225.004.743	185.177.730	159.010.783	110.798.762
Thu nhập lãi từ đầu tư tài chính	144.982.627	719.538.394	144.982.627	722.256.541
Lợi nhuận điều chuyển từ các công ty con	-	-	361.430.736	442.257.014
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.547.979	8.980.962	402.378	228.310
Lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh	2.509.421	4.047.670	-	-
Thu nhập tài chính khác	10.940	-	10.940	-
	374.055.710	917.744.756	665.837.464	1.275.540.627

25. Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Từ ngày</u> 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND'000
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	85.160.150	301.306.098	44.627.161	253.238.062
Lỗ chênh lệch tỷ giá	825.685	120.101.860	156.243	25.536.540
Thuế nhà thầu trên chi phí lãi vay và phí gia hạn khoản vay	-	15.937.414	-	-
Lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh	-	8.919.225	-	-
Lỗ từ việc thanh lý một công ty liên kết	-	1.800.000	-	-
	85.985.835	448.064.597	44.783.404	278.774.602

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

26. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 dựa trên số lợi nhuận sau thuế TNDN thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Tập đoàn	
	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND'000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.646.426.278	1.763.130.577

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Tập đoàn	
	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/9/2016	Từ ngày 1/1/2015 đến 30/9/2015
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ - hiện đang lưu hành	517.160.117	513.326.322
Ảnh hưởng của cổ phiếu mới phát hành trong kỳ	1.105.839	1.095.370
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ - hiện đang lưu hành	518.265.956	514.421.692

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Tập đoàn	
	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND	Từ ngày 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.177	3.427

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong giai đoạn chín tháng và tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty và các công ty con có các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Tập đoàn	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)
			Từ ngày	Từ ngày	
			1/1/2016 đến 30/9/2016 VND'000	1/1/2015 đến 30/9/2015 VND'000	
Công ty mẹ Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Thu nhập lãi từ khoản cho vay	89.670.731	533.086.759	89.670.731	-
	Khoản cho vay đã cấp	3.559.078.713	-	1.669.816.877	-
	Cổ tức	2.799.261.836	2.413.111.542	-	-
	Cần trừ cổ tức với khoản cho vay đã cấp	1.889.261.836	-	-	-
	Trả cổ tức bằng tiền	910.000.000	-	-	-
Công ty liên quan Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimes	Cổ tức trước ngày mua nhận được	5.320.434	-	-	-
	Cổ tức sau ngày mua nhận được	6.648.043	-	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (*)	19.813.680	19.717.164	-	-

(*) Các thành viên quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị của Công ty không được nhận bất cứ khoản phí hội họp nào cho các giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 và 30 tháng 9 năm 2015.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)
		Từ ngày 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND'000	
Mối quan hệ				
Công ty mẹ				
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Thu nhập lãi từ khoản cho vay	-	533.086.759	-
	Khoản cho vay đã cấp	-	-	-
	Cổ tức	2.799.261.836	2.413.111.542	-
	Cần trừ cổ tức với khoản cho vay đã cấp	1.889.261.836	-	-
	Trả cổ tức bằng tiền	910.000.000	-	-
Các công ty con				
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Tạm ứng lợi nhuận	361.430.736	442.257.014	- 152.518.463
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	158.343.310	224.500.979	-
	Mua hàng hóa	2.720.175.201	3.622.075.243	(260.467.788)
	Cho vay	3.559.078.713	-	1.669.816.877
	Thu nhập lãi cho vay	89.670.731	-	89.670.731
	Tạm ứng lợi nhuận	-	-	569.000.000
	Thu hồi khoản cho vay thông qua cần trừ cổ tức phải trả	1.889.261.836	-	-
	Chi phí lãi vay	-	188.571.397	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)
		Từ ngày	Từ ngày	
		1/1/2016 đến 30/9/2016 VND'000	1/1/2015 đến 30/9/2015 VND'000	
Mối quan hệ				
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Tạm ứng lợi nhuận	14.193.875 679.309.084 -	16.032.791 596.882.369 -	- (312.263.934) 118.510.571
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Thanh lý tài sản cố định Tạm ứng lợi nhuận	11.693.455 704.902.618 41.222 -	17.181.219 1.371.164.801 - -	- (101.363.495) - 134.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Thanh lý tài sản cố định Bán phế liệu	67.927.485 1.596.884.257 199.363 117.522	18.153.234 - - -	- (791.789.199) - -
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Thanh lý tài sản cố định	2.346 2.200 16.489	6.426 - -	1.240 - -
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	632.055 8.533.692	- -	- (401.883)
				(3.675.717)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
		Từ ngày	Từ ngày	30/9/2016	1/1/2016
		1/1/2016 đến 30/9/2016	1/1/2015 đến 30/9/2015	VND*000	VND*000
Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	VND*000	VND*000	VND*000	VND*000
Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	35.959.334 848.728	28.272.360 10.570.031	7.786.282	5.244.746
	Thanh lý tài sản cố định	9.743	-	-	-
	Thu phí hỗ trợ quản lý	89.883.380	84.873.379	36.225.091	57.419.561
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	20.201.937 15.702	23.281.981 3.668.758	26.302.915	1.104.331
	Thu nhập lãi từ khoản cho vay	-	2.718.147	-	-
	Thu phí hỗ trợ quản lý	26.162.417	14.399.790	8.231.248	22.471.823
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương mại CDN	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	1.717 582.635	- -	- (639.010)	- -
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	27.276	-	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (*)	19.813.680	19.717.164	-	-

(*) Các thành viên quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị của Công ty không được nhận bất cứ khoản phí hội họp nào cho các giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 và 30 tháng 9 năm 2015.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Giải trình biến động lợi nhuận

Tập đoàn

Lợi nhuận thuần sau thuế cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 giảm 4% so với cùng kỳ năm trước. Nhân tố chính cho sự biến động chủ yếu do thu nhập thuần hoạt động tài chính giảm, số dư tiền bình quân năm 2016 thấp hơn do kết quả từ chi trả cổ tức.

Công ty

Lợi nhuận thuần sau thuế cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 giảm 62% so với cùng kỳ năm trước. Nhân tố chính cho sự biến động chủ yếu do thu nhập thuần hoạt động tài chính giảm, số dư tiền bình quân năm 2016 thấp hơn do kết quả từ chi trả cổ tức.

29. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Vào tháng 10 năm 2016, một Công ty con của Công ty, MSF đã thực hiện mua thêm 385.000 cổ phiếu của MPQ, theo đó lợi ích vốn chủ sở hữu của MSF trong MPQ tăng từ 94,5% lên 100%.

Trong tháng 10 năm 2016, Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage, một công ty con được sở hữu hoàn toàn của Công ty, đã công bố sẽ tiến hành đợt chào mua công khai 2.614.484 cổ phần trong Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa để tăng tỷ lệ sở hữu từ 60,16% lên 70,00%. Giao dịch này đang chờ sự phê duyệt và hoàn thành thủ tục pháp lý theo yêu cầu.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính này.

Ngày 28 tháng 10 năm 2016


Người lập: 

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Tùng
Giám đốc Tài chính



Seokhee Won
Tổng Giám đốc